TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **39**/2020/DS-PT
Ngày 03/12/2020

"V/v tranh chấp nghĩa vụ trả tiền"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông **Nguyễn Tấn Trường**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Tiến**
Ông **Nguyễn Thanh Long**

***Thư ký phiên tòa*:** Ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà: Ông **Lê Văn Thành** - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 104/2019/TLPT-DS ngày 23 tháng 01 năm 2019 về việc "Tranh chấp nghĩa vụ trả tiền"; do Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2018/DS-ST ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 267/2020/QĐ-PT ngày 12 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần D; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Trung D, Giám đốc Công ty cổ phần D, là Người đại diện theo pháp luật (vắng mặt). Bà Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1971; địa chỉ: Số thành phố Đà Nẵng, là Người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 15/5/2014) (có mặt).

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Bá Q**, sinh năm 1961; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty phát triển và đầu tư địa ốc truyền thông X; địa chỉ: USA. Người đại diện hợp pháp: Ông C, Tổng giám đốc Công ty, là Người đại diện theo pháp luật (vắng mặt). Ông Võ Xuân N, sinh năm 1969; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng, là Người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/5/2016) (vắng mặt).

3.2. Công ty cổ phần bất động sản Sài Gòn V; địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Quang H; chức vụ: Tổng giám đốc, là Người đại diện theo pháp luật (vắng mặt).

3.3. Ông Trần Thành N, sinh năm 1977; trú tại thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Bá Q (là bị đơn trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại Đơn khởi kiện ngày 15/5/2014 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty cổ phần D trình bày:

Tháng 9 năm 2003, Công ty cổ phần D (viết tắt là Công ty D) thành lập Chi nhánh công ty tại Nghệ An để quản lý và điều hành thực hiện Dự án Khu đô thị mới C - V tại phường V, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Do điều kiện Công ty hoạt động trên địa bàn nhiều tỉnh thành và để nhằm giải quyết kịp thời các công việc của Dự án nên ông Nguyễn Trung D, Giám đốc Công ty D kiêm giám đốc Chi nhánh đã giao cho ông Nguyễn Bá Q trực tiếp điều hành các hoạt động của Chi nhánh cũng như của dự án. Trong quá trình làm việc tại Chi nhánh, ông Q đã lợi dụng việc được Giám đốc Công ty ủy quyền để tự ý tạm ứng số tiền 1.870.000.000 đồng nhưng không giải trình được với Công ty về lý do tạm ứng. Công ty đã nhiều lần yêu cầu ông Q phải hoàn ứng nhưng ông Q vẫn không trả. Do đó Công ty D khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Q phải trả số tiền 1.870.000.000 đồng.

2. Theo Đơn phản tố ngày 17/12/2014 và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn là ông Nguyễn Bá Q và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Trong quá trình làm việc tại Chi nhánh Công ty cổ phần D tại Nghệ An, ông Q được ông Nguyễn Trung D thường xuyên giải quyết tạm ứng và hoàn ứng các khoản có liên quan đến việc thực hiện Dự án Khu đô thị mới C - V tại phường V, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Theo đó, tính đến ngày 24/01/2011 ông Q đã tạm ứng, hoàn ứng tại Chi nhánh số tiền chi tiết như sau: Tạm ứng tồn đến ngày 01/01/2010: 7.755.500 đồng. Tạm ứng năm 2010: 4.640.000.000 đồng (trong đó: Ngày 29/10: 500.000.000 đồng; ngày 27/11: 700.000.000 đồng; ngày 12/12: 800.000.000 đồng; ngày 12/12: 2.000.000.000 đồng; ngày 07/12: 90.000.000 đồng; ngày 12/10: 520.000.000 đồng; ngày 22/12: 5.000.000 đồng; ngày 24/12: 5.000.000 đồng và ngày 31/12: 20.000.000 đồng). Tạm ứng năm 2011: 420.000.000 đồng (trong đó: Ngày 05/01: 300.000.000 đồng; ngày 06/01: 100.000.000 đồng; ngày 10/01: 20.000.000 đồng). Tổng số tiền ông tạm ứng là 5.067.755.500 đồng. Về hoàn ứng: Hoàn ứng năm 2010: 4.377.755.500 đồng (trong đó: Ngày 21/5: 50.000.000 đồng; ngày 13/11: 1.100.000.000 đồng; ngày

20/11: 1.080.000.000 đồng; ngày 26/11: 162.000.000 đồng; ngày 27/11: 200.000.000 đồng; ngày 02/12: 115.755.500 đồng; ngay 13/12: 333.500.000 đồng ; ngày 15/12: 186.500.000 đồng; ngày 17/12: 40.000.000 đồng; ngày 29/12: 230.000.000 đồng; ngày 31/12: 380.000.000 đồng; ngày 31/12: 500.000.000 đồng). Hoàn ứng năm 2011: 820.000.000 đồng (thể hiện ở các chứng từ Phiếu thu ngày 05/01: 150.000.000 đồng; ngày 07/01: 170.000.000 đồng; ngày 07/01: 400.000.000 đồng; ngày 24/01: 100.000.000 đồng). Tổng cộng năm 2010 và 2011, ông đã hoàn ứng 5.197.755.500 đồng. Như vậy, Công ty D còn nợ tiền hoàn ứng của ông là 130.000.000 đồng. Nay ông đề nghị Công ty D phải trả cho ông số tiền 130.000.000 đồng. Còn đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần D, ông đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

3. Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty phát triển và đầu tư địa ốc truyền thông X trình bày: Công ty phát triển và đầu tư địa ốc truyền thông X (viết tắt là Công ty X) là thành viên góp vốn trong dự án theo Hợp đồng số 08/HĐ-KT ngày 21/8/2007 giữa Công ty X và Công ty cổ phần D, giá trị vốn góp 5 tỷ đồng Việt Nam. Lợi nhuận, lãi lỗ theo tỷ lệ vốn góp (vốn góp dự án tại thành phố V tỉnh Nghệ An). Về phiếu chi số 320 ngày 30/5/2010 với số tiền 2.000.000.000 đồng do ông Nguyễn Bá Q tạm ứng để hợp thức hóa số tiền 4.995.635.000 đồng (đây là số tiền chi ngoài sổ sách do thành viên góp vốn D tự ý xử lý mà không có ý kiến của Công ty X). Vì hệ thống kế toán của Công ty D không minh bạch, không đồng nhất và không theo chuẩn mực kế toán, do vậy Công ty X không có một cuộc họp với X và cổ đông để chia lãi. Công ty X khẳng định chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện của của nguyên đơn là không hợp lý và không đúng. Các chứng từ thu chi tạm ứng và hoàn ứng tại dự án có rất nhiều sai lệch, không đồng nhất, mâu thuẫn nên Công ty đề nghị Tòa án ra quyết định kiểm toán lại hoặc mời công ty thẩm định các chứng từ kế toán liên quan vụ kiện này.

3.2. Đối với Công ty cổ phần bất động sản Sài Gòn V: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định Công ty cổ phần bất động sản Sài Gòn V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và đã tiến hành triệu tập nhiều lần nhưng Công ty không có mặt tại Tòa án và cũng không có văn bản trả lời cho Tòa án về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn.

3.3. Đối với ông Trần Thành N, sinh năm 1977; trú tại thành phố Hồ Chí Minh: Quá trình tố tụng ông N có một số bản trình bày khẳng định là ông Q có tạm ứng 2.000.000.000đ tại phiếu chi số 320.1 ngày 30/5/2010, ông N có ký nháy trên phiếu chi này, chứng từ gốc kèm theo phiếu chi này là Giấy đề nghị tạm ứng của ông Q. Số tiền 2.000.000.000đ này ông Q đã hoàn ứng xong vào các ngày 13/11 và 20/11 năm 2010 tại các phiếu thu số 744 và 763.

4. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 61/2018/DS-ST ngày 05/10/2018, Toà án

nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ Điều 280 Bộ luật D sự năm 2015; Điều 22 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính; Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 273, Điều 479 Bộ luật Tố tụng D sự; khoản 2, 5 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần D đối với ông Nguyễn Bá Q.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Bá Q đối với Công ty cổ phần D.

3. Buộc ông Nguyễn Bá Q có nghĩa vụ trả cho Công ty cổ phần D số tiền 1.870.000.000 (một tỷ tám trăm bảy mươi triệu) đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành án dân sự, án phí dân sự sơ thẩm; phổ biến về thủ tục thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

5. Kháng cáo:

Ngày 18/10/2018, bị đơn là ông Nguyễn Bá Q có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm với lý do: (1) Tại Bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào Công văn số 80 ngày 28/11/2017 và Công văn số 133/CV-VKS-P3 ngày 22/5/2018 làm căn cứ giải quyết vụ án là không đúng, vì các Công văn này chỉ đề cấp đến vụ án tranh chấp hợp đồng góp vốn 10%, không nằm trong vụ án yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền này; (2) trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 30/5/2015 ông Q có đơn tố cáo ông Nguyễn Trung D về hành vi ngụy tạo chứng từ để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông nên ngày 14/9/2016 Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã ra quyết định tạm đình chỉ vụ án, hiện các cơ quan Viện kiểm sát và Công an thành phố Đà Nẵng đang tiến hành điều tra vụ án và chưa có văn bản nào để làm cơ sở giải quyết vụ án.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn, ông Nguyễn Bá Q vẫn giữ nguyên toàn bộ nội dung kháng cáo, đề nghị tòa phúc thẩm hủy án sơ thẩm hoặc tạm đình chỉ vụ án. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Các bên không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến; về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm, các Thẩm phán thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký

phiên tòa đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng. Về nội dung: Tòa án sơ thẩm xử buộc ông Nguyễn Bá Q phải có nghĩa vụ hoàn trả số tiền còn lại cho Công ty cổ phần D số tiền 1.870.000.000đ là có căn cứ; bị đơn kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì mới, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, theo đề nghị của bị đơn, HĐXX đã triệu tập 03 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng đều không có mặt; riêng ông Trần Thành N có Đơn xin xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến như tại hồ sơ; xét thấy đây là lần triệu tập phiên tòa lần thứ 5 nên HĐXX quyết định tiến hành phiên tòa theo như đề nghị của nguyên đơn và kiểm sát viên.

[2] Về nội dung; xét kháng cáo của bị đơn, HĐXX thấy rằng: Ông Nguyễn Bá Q được Giám đốc Công ty cổ phần D bổ nhiệm chức vụ Phó Giám đốc Chi nhánh Công ty tại Nghệ An và được ủy quyền phụ trách Dự án khu đô thị C-V, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Quá trình công tác, ông Q có tạm ứng tiền của Công ty nhiều lần thể hiện trên các hóa đơn chứng từ phiếu chi, ủy nhiệm chi và các phiếu thu do nguyên đơn cung cấp, cụ thể năm 2010 và năm 2011 ông Q đã tạm ứng và hoàn ứng như sau: Số dư tạm ứng trước đó chuyển sang năm 2010 là 7.755.500 đồng. Năm 2010 tạm ứng số tiền 6.640.000.000 đồng, thể hiện ở các chứng từ phiếu chi, ủy nhiệm chi: ngày 30/5 số tiền 2.000.000.000 đồng; ngày 29/10 số tiền 500.000.000 đồng; ngày 27/11 số tiền 700.000.000 đồng; ngày 02/12 số tiền 2.000.000.000 đồng; ngày 02/12 số tiền 800.000.000 đồng; ngày 07/12 số tiền 90.000.000 đồng; ngày 12/12 số tiền 520.000.000 đồng; ngày 22/12 số tiền 5.000.000 đồng; ngày 24/12 số tiền 5.000.000 đồng; ngày 31/12 số tiền 20.000.000 đồng. Năm 2011 tạm ứng số tiền 420.000.000 đồng, thể hiện ở các chứng từ phiếu chi: ngày 05/01 số tiền 300.000.000 đồng; ngày 06/01 số tiền 100.000.000 đồng; ngày 10/01 số tiền 20.000.000 đồng. Tổng số tiền ông Q tạm ứng trước đó chuyển sang năm 2010 và tạm ứng năm 2010, năm 2011 là: 7.755.500 đồng + 6.640.000.000 đồng + 420.000.000 đồng = 7.067.755.500 đồng. Năm 2010 đã hoàn ứng số tiền 4.377.755.500 đồng, thể hiện ở các chứng từ phiếu thu: ngày 31/5 số tiền 50.000.000 đồng; ngày 13/11 số tiền 1.100.000.000 đồng; ngày 20/11 số tiền 1.080.000.000 đồng; ngày 26/11 số tiền 162.000.000 đồng; ngày 27/11 số tiền 200.000.000 đồng; ngày 02/12 số tiền 115.755.500 đồng; ngày 13/12 số tiền 333.500.000 đồng; ngày 15/12 số tiền 186.500.000 đồng; ngày 17/12

số tiền 40.000.000 đồng; ngày 29/12 số tiền 230.000.000 đồng; ngày 31/12 số tiền 380.000.000 đồng; ngày 31/12 số tiền 500.000.000 đồng. Năm 2011 đã hoàn ứng số tiền 820.000.000 đồng, thể hiện ở các chứng từ phiếu thu: ngày 05/01 số tiền 150.000.000 đồng; ngày 07/01 số tiền 170.000.000 đồng; ngày 07/01 số tiền 400.000.000 đồng; ngày 24/01 số tiền 100.000.000 đồng. Tổng số tiền ông Q hoàn ứng năm 2010 và 2011 là: 4.377.755.500 đồng + 820.000.000 đồng = 5.197.755.500 đồng. Như vậy, số tiền ông Q chưa hoàn ứng cho Công ty D là 1.870.000.000 đồng (7.067.755.500 đồng - 5.197.755.500 đồng).

[2] Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Nguyễn Bá Q thừa nhận trong quá trình làm việc tại Chi nhánh Công ty cổ phần D tại Nghệ An, ông Q được ông Nguyễn Trung D thường xuyên giải quyết tạm ứng và hoàn ứng các khoản có liên quan đến việc thực hiện Dự án Khu đô thị mới C - V tại phường V, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Theo đó, tính đến ngày 24/01/2011 ông Q đã tạm ứng tổng số tiền là 5.067.755.500 đồng; đã hoàn ứng 5.197.755.500 đồng. Như vậy, Công ty D còn nợ tiền hoàn ứng của ông Q là 130.000.000 đồng. Do đó, ông Q không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì trong các phiếu thu, phiếu chi, ủy nhiệm chi do Công ty D cung cấp để khởi kiện thì ông Q thừa nhận là đúng, nhưng có hai Phiếu chi là không đúng là: Phiếu chi số 320.1 ngày 30/5/2010 số tiền 2.000.000.000 đồng vì phiếu chi này chỉ là để hợp thức sổ sách kế toán chứ thực tế ông không nhận số tiền này, đề nghị Công ty xuất trình chứng từ gốc kèm theo; phiếu chi số 841 ngày 12/12/2010 số tiền 520.000.000 đồng không hợp lệ do không có Giấy đề nghị tạm ứng theo quy định của Bộ Tài chính. Do vậy ông phản tố yêu cầu Công ty phải thanh toán lại ông 130.000.000đ tiền hoàn ứng thừa.

[3] Tại phiên tòa hôm nay đại diện cho nguyên đơn đã giải trình cụ thể khoản nợ mà ông Q chưa trả được thể hiện qua các chứng cứ tại hồ sơ như sau: Trong quá trình làm việc từ năm 2007- 2011 Ông Nguyễn Bá Q đã nhiều lần tạm ứng và hoàn ứng tại Chi nhánh Công ty cổ phần D tại Nghệ An và cho đến thời gian nghỉ việc thì Ông Nguyễn Bá Q đang treo nợ tạm ứng tại Tài khoản 141- Tạm ứng: số tiền 1.870.000.000 đồng. Cụ thể: Ông Q đã tạm ứng 2.500.000.000 đồng, bằng các chứng từ *(đính kèm Phiếu thu, Phiếu chi)*; phiếu chi 320.1 ngày 30/05/2010, người nhận tiền là Nguyễn Bá Q đã ký nhận, nội dung là Chi tạm ứng việc riêng (đã được sự đồng ý của các cổ đông) với số tiền : 2.000.000.000đ; ủy nhiệm chi số 99 ngày 29/10/2010 từ Ngân hàng thương mại kỹ thương Việt Nam chuyển đến số tài khoản 030000749954 của ông Nguyễn Bá Q số tiền 500.000.000đ tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn thương tín chi nhánh Nghệ An, nội dung tạm ứng Nguyễn Bá Q. Sau đó ông Q đã hoàn ứng: 2.342.000.000đ, bằng các chứng từ: Phiếu thu 744 ngày 13/11/2010, người nộp tiền ông Nguyễn Bá Q đã ký nộp tiền, nội dung là thu hồi tạm ứng Nguyễn Bá Q, với số tiền 1.100.000.000đ; phiếu thu 763 ngày 20/11/2010, người nộp tiền ông Nguyễn Bá Q đã ký nộp tiền, nội dung là thu hoàn ứng Nguyễn Bá Q, với số tiền 1.080.000.000đ; phiếu thu 775

ngày 26/11/2010, người nộp tiền ông Nguyễn Bá Q đã ký nộp tiền, nội dung là thu tiền hoàn ứng Nguyễn Bá Q, với số tiền 162.000.000đ. Như vậy D khẳng định ông Q đã nộp tiền mặt để hoàn ứng xong đủ số tiền 2.000.000.000đ của phiếu chi 320.1 ngày 30/05/2010 tại phiếu thu số 744 và 763 và đã có chữ ký, chữ viết đầy đủ giữa Người nộp tiền và Thủ quỹ Chi nhánh Công ty Cổ phần D tại Nghệ An, đến ngày 26/11/2010 còn nợ tạm ứng số tiền 115.775.500 đồng. Tiếp theo trong thời gian từ: Ngày 27/11/2010 đến 11/01/2011 ông Q đã tạm ứng số tiền: 4.560.000.000 đồng (bằng các Phiếu chi số 777, 793, 795, 814, 841, 868, 873, 898, 02, 04, 23). Ngày 27/11/2010 đến 24/01/2011 ông Q đã hoàn ứng số tiền: 2.805.755.500 đồng (bằng các Phiếu thu số 789, 797, 841, 843, 854A, 880, 884, BC 81, 06, 14, 15, 51). Vậy số tiền Ông Q còn treo nợ tạm ứng chưa hoàn trả là 1.870.000.000 đồng (115.755.500+ 4.560.000.000- 2.805.755.500).

[4] Trên cơ sở đó, HĐXX thấy rằng: Nếu ông Q không tạm ứng số tiền 2.500.000.000đ vào các ngày 30/5 và 29/10 của năm 2010 thì tại sao ông phải hoàn ứng lại 2.342.000.000.000đ vào các ngày 13/11, 20/11 và 26/11 của năm 2010. Tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Bá Q giải trình rằng: Đối với khoản tiền 1.080.000.000đ tại phiếu thu 763 ngày 20/11/2010 không phải ông hoàn ứng cho công ty D mà là ông cho công ty D mượn trong lúc tài chính của công ty đang gặp khó khăn cần để giải quyết những nhu cầu chi cấp thiết của công ty. Tuy nhiên ông Q không đưa ra được chứng cứ ai là người ký mượn tiền của ông, chứng từ mượn ra sao, thủ tục mượn như thế nào? Nên khai nại của ông Q không có căn cứ để chấp nhận. Đối với khoản tiền 162.000.000đ tại phiếu thu 775 ngày 26/11/2010 ông Q cho rằng không phải ông hoàn ứng cho công ty D mà lâu quá ông không còn nhớ là ông hoàn ứng vào việc gì. Như vậy ông Q không giải trình được, thì ông phải chịu trách nhiệm trước các chứng cứ mà nguyên đơn đã cung cấp có chữ ký, chữ viết của ông.

[5] Đối với kháng cáo của ông Q cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các công văn của vụ án khác để làm căn cứ giải quyết vụ án nầy là không đúng. HĐXX thấy rằng: Việc quy kết trách nhiệm và nghĩa vụ trả nợ của ông Q là dựa vào các chứng cứ trực tiếp bằng các Phiếu thu, chi, chữ ký, chữ viết của ông Q tại hồ sơ sổ sách kế toán mà nguyên đơn đã cung cấp, chứ không phải bằng các văn bản hành chính của các cơ quan liên quan trao đổi trong công tác. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm có căn cứ vào các văn bản trên cũng không thay đổi được bản chất của sự việc là ông Q có nợ thì phải trả. Việc đó không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hoặc sai lầm trong việc áp dụng pháp luật, nên không có căn cứ để HĐXX hủy án sơ thẩm theo kháng cáo của bị đơn.

[6] Đối với kháng cáo của ông Q cho rằng hiện nay các cơ quan điều tra chưa trả lời kết quả của ông về việc ông tố cáo hành vi gian dối vi phạm pháp luật hình sự của ông Nguyễn Trung D là giám đốc của công ty D có liên quan đến số tiền nêu trên; ông yêu cầu tạm đình chỉ vụ án để chờ kết quả giải quyết vụ án hình sự của Cơ quan Cảnh sát điều tra công an tỉnh Nghệ An. Vấn đề này HĐXX thấy

rằng: Việc tố cáo, tố giác tội phạm của ông Q tại Đà Nẵng vào những năm trước đây đã được Cơ quan Cảnh sát điều tra công an thành phố Đà Nẵng ủy thác cho Cơ quan Cảnh sát điều tra công an tỉnh Nghệ An. Sau quá trình thu thập thông tin tội phạm, Công an thành phố V, tỉnh Nghệ An đã ban hành Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 36 vào ngày 22/5/2013 và mới đây nhất là văn bản số 3755/TB-CQĐT-KT ngày 30/11/2020 về việc *"Thông báo kết quả giải quyết đơn của ông Nguyễn Bá Q"*, nên không có cơ sở để ông Q cho rằng đơn của ông chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Do vậy yêu cầu tạm đình chỉ vụ án dân sự này của ông Q để chờ giải quyết vụ án hình sự có liên quan là không có căn cứ, nên không được HĐXX chấp nhận.

[7] Từ những nhận định trên đây, xét thấy kháng cáo của ông Nguyễn Bá Q về một số vấn đề được nêu ra đã được tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết đầy đủ, đúng pháp luật; tại phiên tòa hôm nay ông Q không đưa ra được chứng cứ nào mới để làm thay đổi được các nội dung trên, do vậy HĐXX thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên và tranh luận của đại diện nguyên đơn không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Nguyễn Bá Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1/ Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Nguyễn Bá Q; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2018/DS-ST ngày 05/10/2018 của Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ Điều 280 Bộ luật D sự năm 2015; Điều 22 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính; Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 273, Điều 479 Bộ luật Tố tụng D sự; khoản 2, 5 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần D đối với ông Nguyễn Bá Q.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Bá Q đối với Công ty cổ phần D.

3. Buộc ông Nguyễn Bá Q có nghĩa vụ trả cho Công ty cổ phần D số tiền

1.870.000.000 (một tỷ tám trăm bảy mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2/ Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Bá Q phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 01527 ngày 25/10/2018 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Trong trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (03/12/2020).

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường